

ila
JUMPSTART
REMINDER
(Dặn dò)

📅 Thu, Jan 11 - 2024

Classcode (Mã lớp): H20YK-K9-2305

Teacher (Giáo viên):
Mr. Aliaksandr Drozd
(Mr. Alex)

Teaching Assistants (Trợ giảng):
Ms. Thảo Vy (0365626088)
Ms. Hiền Ngân (0915495577)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

Các con sẽ có bài kiểm tra Unit 5 vào ngày **thứ 5, 18/01/2024**.
Nhờ PH giúp con ôn bài theo **Revision (Đề cương ôn tập)** được
phát kèm vào hôm nay ạ.

Unit 5: Healthy Kids

Vocabulary (Từ vựng)

Con học từ vựng mới về các hoạt động thể thao

ride our bikes



đạp xe đạp

run (v) /rʌn/



chạy

go for a walk



đi bộ

swim in the pool



bơi trong hồ bơi

healthy (a) /'hel.θi/



khỏe mạnh

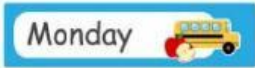
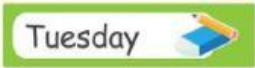
Homework (Bài tập về nhà)

Unit 5 Revision

(Ôn tập Unit 5)

Vocabulary (Từ vựng)

1. Days of the week (Thứ trong tuần)

Monday  Thứ Hai	Tuesday  Thứ Ba	Wednesday  Thứ Tư	Thursday  Thứ Năm
Friday  Thứ Sáu	Saturday  Thứ Bảy	Sunday  Chủ nhật	

2. Vegetables (Rau củ)

vegetable (n)  rau củ	pepper (n)  ớt chuông	tomato (n)  cà chua	carrot (n)  củ cà rốt
cucumber (n)  dưa leo	bean (n)  đậu		

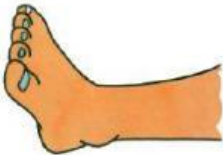
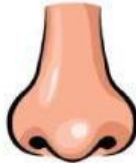
3. Fruits (Trái cây)

pear (n)  quả lê	plum (n)  quả mận bắc	mango (n)  quả xoài	apple (n)  quả táo	fruit (n)  trái cây
--	---	---	--	---

4. Food (Đồ ăn)

chicken (n)  thịt gà	pizza (n)  bánh pizza	ice cream (n)  kem	rice (n)  cơm
salad (n)  rau trộn	burger (n)  bánh mì kẹp thịt	eat (v)  ăn	

5. Body (Cơ thể)

elbow (n)  cùi chỏ	foot (n)  bàn chân	eye (n)  mắt	nose (n)  mũi
--	--	--	---

6. Động vật (Animals)

ant (n)  con kiến	alligator (n)  cá sấu	crab (n)  con cua	animal (n)  động vật
---	---	--	--

7. Activities (Hoạt động)

Stand (v)  Đứng	Walk (v)  Đi bộ	ride our bikes  đạp xe đạp	run (v)  chạy
swim in the pool  bơi trong hồ bơi	healthy (a)  khỏe mạnh		

Grammar (Ngữ pháp)

1. Mẫu câu hỏi và trả lời về sở thích của bản thân

Do you like ... ? (Bạn có thích ... không?)	
Yes, I do. (Vâng, mình thích.)	No, I don't. (Không, mình không thích.)

Example (Ví dụ):

Do you like chicken? (Bạn có thích thịt gà không?) Yes, I do. (Vâng, mình thích.)	 
Do you like ice cream? (Bạn có thích kem không?) No, I don't (Không, mình không thích.)	 

2. Mẫu câu hỏi và trả lời về món ăn yêu thích của người khác

What does he/she like?

(Cậu ấy/Cô ấy thích gì?)

He/She + likes + món ăn.

(Cậu ấy/Cô ấy thích ăn ...)

Example (Ví dụ):

What does she like? (Cô ấy thích gì?) She likes pizza. (Cô ấy thích ăn bánh pizza.)	
What does he like? (Cậu ấy thích gì?) He likes salad. (Cậu ấy thích ăn rau trộn.)	

3. Mẫu câu nói về các ngày trong tuần chúng ta ăn gì

On + ..., we eat + ...

(Vào thứ ..., chúng ta ăn ...)

Example (Ví dụ):

On Monday, we eat pizza. (Vào thứ Hai, chúng ta ăn pizza.)	Monday 
On Tuesday, we eat salad. (Vào thứ Ba, chúng ta ăn rau trộn.)	Tuesday 
On Friday, we eat plums. (Vào thứ Sáu, chúng ta ăn mận.)	Friday 

Introduction - Giới thiệu bản thân

Question (Câu hỏi)	Answer (Con trả lời)	Note & Example (Ghi chú & ví dụ)
What's your name? 🗣️	My name is _.	
How old are you? 🗣️	I am _ years old.	
How are you today? 🗣️	I am _ . Hoặc I'm _.	I am happy. 😊 I am good. 😊 I am sad. 😞
What color do you like? 🗣️	I like _.	I like rainbow. 🌈 I like purple. 💜 I like green and yellow. 🟢🟡
What fruit do you like? 🗣️	I like _.	I like mango. I like pear. I like plum.

Part 1: Recognition - Nhận biết ngôn ngữ

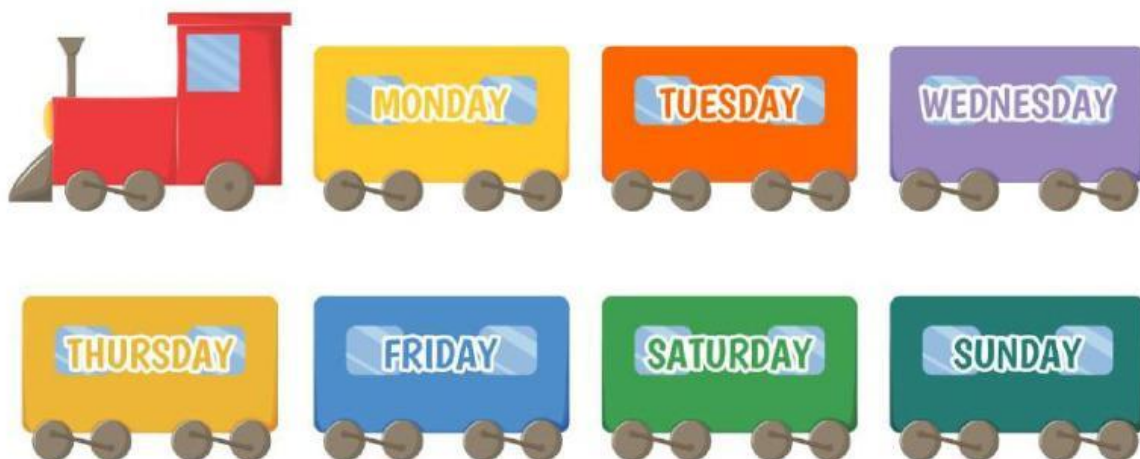
1. Nhờ PH hỗ trợ bật audio nghe theo từng câu và cho con chọn đúng hình được hỏi. (Danh sách từ vựng đã được liệt kê ở những trang trước ạ)

1 	2 	3 
4 	5 	6 
7 	8 	9 



10		11		12	
----	---	----	---	----	---

STT	Audioscript (nội dung nghe)	
1	Can you show me the pear ?	
2	Where is the plum ?	
3	Can you show me where the carrot is?	
4	Can you show me the peppers ?	
5	Where is the tomatoes ?	
6	Can you show me the salad ?	
7	Where is the chicken ?	
8	Can you show me rice ?	
9	Sunday	
10	Where is the pizza ?	
11	Can you show me ice cream ?	
12	Saturday	



2. Nối từ vựng với hình ảnh

Con nhìn mặt chữ hoặc nghe từ và nối thẻ từ với thẻ hình tương ứng.

		mango 
		Sunday 
		salad 
		peppers 
		chicken 
		ice cream 